

- 1

- 1.

Người dùng

- 2.

Người

và t

Phiế

viên

- 3.

Người

thể l

4. Chức năng xem hồ sơ

Người dùng có thể xem hồ sơ trực tiếp trên trang web hoặc có thể tải tài liệu về máy.

- **Phân hệ quản trị viên:**

5. Chức năng đăng nhập

Khi người dùng truy cập vào trang, cần phải đăng nhập với tài khoản có sẵn hoặc tài khoản tự tạo để có thao tác trên trang website.

Nếu người dùng nhập đúng thông tin đăng nhập thì tiếp tục cho truy cập vào website.

Nếu nhập sai thông tin đăng nhập thì tiến hành hiện lỗi cảnh báo người dùng và không cho phép truy cập vào website.

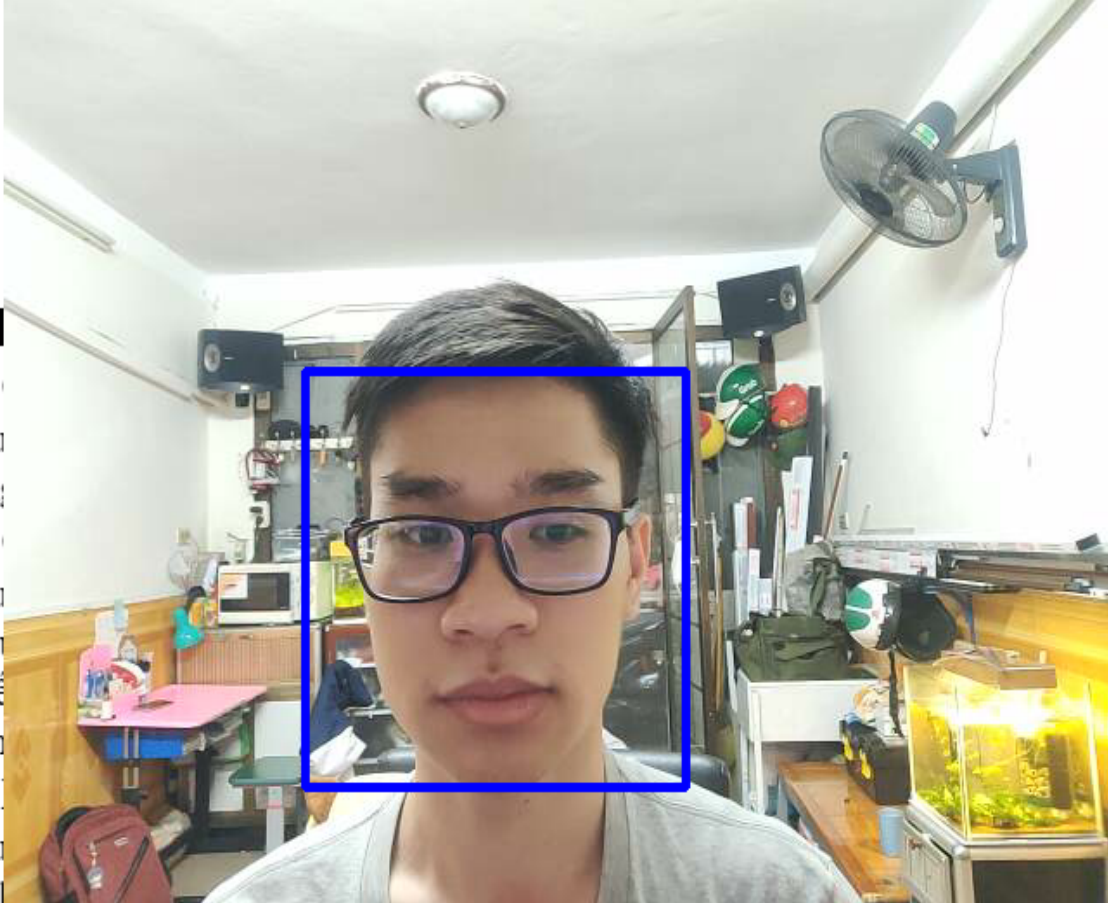
Nếu quên mật khẩu thì có thể làm đơn thông báo cấp lại mật khẩu và chờ nhận mật khẩu mới thông qua quản trị viên

6. Chức năng quản lý người dùng (user)

Đây là chức năng cho phép khởi tạo tài khoản để có thể

- **Thêm người dùng:**

Khi ta cần khởi tạo một tài khoản để người dùng có thể truy cập vào trang, có thể nhập thông tin tài khoản, chức năng quyền hạn của người dùng trực tiếp trên trang web hoặc nhập thông tin theo mẫu có sẵn.



- **Sửa người dùng:**

Khi ta cần chỉnh sửa thông tin cá nhân, thông tin đăng nhập, chức năng quyền hạn của tài khoản, có thể nhập chỉnh sửa trực tiếp trên trang web.

- **Xóa người dùng:**

Khi người dùng không sử dụng tài khoản, có thể tiến hành xóa người dùng khỏi danh sách người dùng, nhưng không xóa khỏi database mà lưu vào thùng rác.

7. Chức năng quản lý kiểu người dùng (user role)

Đây là chức năng cho phép khởi tạo kiểu người dùng có khác nhau như quản lý người dùng, quản lý kiểu người dùng,...trên website.

- **Thêm kiểu người dùng:**

Khởi tạo kiểu người dùng mới với các vai trò khác nhau(role)

- **Sửa kiểu người dùng:**

Chỉnh sửa vai trò của kiểu người dùng chỉ định.

- **Xóa kiểu người dùng**

Xóa kiểu người dùng khỏi danh sách người dùng.

8. Phân tích chức năng quản lý kho lưu trữ (Storage)

Kho là vùng lưu trữ hồ sơ. Trong kho gồm các ngăn để có thể quản lý hồ sơ một cách đơn giản hơn. Trong kho có thể chứa kho.

Kho bao gồm tên, mã, ký hiệu kho, kho cha chứa nó, tài liệu lưu trong kho.

Có thể chuyển dữ liệu trực tiếp từ kho này sang kho khác.

- **Thêm kho:**

Khởi tạo một kho mới với các thông tin của kho, kho cha, ký hiệu của kho. Có thể nhập thông tin của kho trực tiếp hoặc thông qua biểu mẫu có sẵn.

Xóa kho:

Xóa kho khỏi danh sách hiển thị, tuy nhiên không xóa khỏi database. Đưa kho vào trong hàng chờ kho lưu trữ xét duyệt chờ xử lý.

- **Sửa kho:**

Chỉnh sửa thông tin của kho, kho cha, ký hiệu của kho. Có thể nhập thông tin của kho trực tiếp.

- **Chuyển dữ liệu:**

Chuyển tất cả dữ liệu chứa trong kho này sang kho khác, nếu không có dữ liệu thì không thể thao tác.

9. Phân tích chức năng quản lý ngăn lưu trữ hồ sơ (Stack)

Ngăn là thành phần bên trong các kho, là nơi trực tiếp chứa các hồ sơ.

Mỗi ngăn cần có tên ngăn, ký hiệu ngăn, kho chứa nó, trạng thái còn chỗ chứa không, có thể chuyển tài liệu trực tiếp từ ngăn này sang ngăn khác

- **Thêm ngăn:**

Khởi tạo một ngăn mới với các thông tin của ngăn, ký hiệu của ngăn. Có thể nhập thông tin của ngăn trực tiếp hoặc thông qua biểu mẫu có sẵn.

- **Sửa ngăn:**

Chỉnh sửa thông tin của kho, kho cha, ký hiệu của ngăn. Có thể nhập thông tin của ngăn trực tiếp.

- **Xóa ngăn:**

Xóa ngăn khỏi danh sách hiển thị, tuy nhiên không xóa khỏi database. Đưa ngăn vào trong hàng chờ kho lưu trữ xét duyệt chờ xử lý.

10. Phân tích chức năng quản lý danh mục hồ sơ(category)

Với mỗi hồ sơ cần phải có các danh mục để có thể quản lý hồ sơ dễ dàng hơn.

Trong mỗi danh mục có thể chứa một danh mục khác.

Mỗi danh mục cần có tên, mã, danh mục cha.

- **Thêm danh mục:**

Khởi tạo một danh mục mới với thông tin được điền trực tiếp trên trang web hoặc thông qua biểu mẫu có sẵn.

- **Xóa danh mục:**

Xóa kho khỏi danh sách hiển thị, xóa cả danh mục con trong đó, tuy nhiên không xóa khỏi database. Đưa danh mục vào trong hàng chờ kho lưu trữ xét duyệt chờ xử lý.

- **Sửa danh mục:**

Chỉnh sửa thông tin của danh mục, danh mục cha, mã của danh mục. Có thể nhập thông tin của ngăn trực tiếp.

- **Chuyển dữ liệu:**

Chuyển tất cả dữ liệu chứa trong danh mục này sang danh mục khác, nếu không có dữ liệu thì không thể thao tác.

11. Phân tích chức năng quản lý hồ sơ:

Hồ sơ là tập tài liệu chứa các tài liệu quan trọng. vì vậy cần phải gán nhiều giá trị phù hợp có thể dễ dàng tìm kiếm.

11.1 Danh sách hồ sơ lưu trữ:

“Hồ sơ” là một tập tài liệu có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trong hồ sơ có thể chứa các file tài liệu, ảnh,...

- **Thêm hồ sơ:**

Khởi tạo hồ sơ mới bao gồm thông tin hồ sơ và tiêu đề hồ sơ, có thể thêm từ biểu mẫu có sẵn hoặc thêm trực tiếp.

- **Xóa hồ sơ:**

Xóa hồ sơ khỏi danh sách hiển thị, tuy nhiên không xóa khỏi database. Đưa hồ sơ vào trong hàng chờ kho lưu trữ xét duyệt chờ xử lý.

- **Sửa hồ sơ:**

Chỉnh sửa thông tin bao gồm thông tin hồ sơ và tiêu đề hồ sơ. Có thể nhập thông tin của hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua biểu mẫu có sẵn.

- **Hình thành hồ sơ**

Chuyển hồ sơ từ trạng thái lưu trữ sang trạng thái hình thành hồ sơ và chờ xét duyệt từ quản trị viên.

- **Thành phần hồ sơ:**

Thể hiện được nội dung bên trong hồ sơ và có thể thêm, sửa xóa thành phần bên trong hồ sơ.

- **Đóng băng hồ sơ:**

Tắt tất cả chức năng cơ bản của hồ sơ và chỉ có thể hủy đóng băng mới có thể thao tác với hồ sơ.

11.2 Danh sách hồ sơ hình thành:

Sau khi hồ sơ được hình thành từ bên lưu trữ, hồ sơ được chuyển sang trạng thái này, các hồ sơ trong trạng thái này có thể:

- **Hủy hình thành:**

Hồ sơ có thể hủy hình thành để có thể về trạng thái hồ sơ lưu trữ.

- **Gửi xét duyệt:**

Hồ sơ được chuyển sang trạng thái xét duyệt và sẽ được kiểm duyệt thông qua quản trị viên.

- **Xem thành phần:**

Thể hiện nội dung bên trong hồ sơ nhưng không thể thao tác trên các thành phần hồ sơ.

- **Lịch sử:**

Xem lịch sử khởi tạo, sửa đổi của hồ sơ.

12. Phân tích chức năng duyệt hồ sơ:

Hồ sơ hình thành sau khi được gửi đi sẽ vào trạng thái duyệt hồ sơ, ở đây quản trị viên có thể thao tác để có thể duyệt hoặc xóa.

12.1 Trạng thái hồ sơ đang gửi duyệt:

Có các thao tác sau:

- **Xem thành phần:**

Thể hiện nội dung bên trong hồ sơ nhưng không thể thao tác trên các thành phần hồ sơ.

- **Lịch sử:**

Xem lịch sử khởi tạo, sửa đổi của hồ sơ.

12.2 Trạng thái hồ sơ đã duyệt:

Hồ sơ sau khi duyệt thành công sẽ có các thao tác sau:

- **Xem thành phần:**

Thể hiện nội dung bên trong hồ sơ nhưng không thể thao tác trên các thành phần hồ sơ.

- **Lịch sử:**

Xem lịch sử khởi tạo, sửa đổi của hồ sơ.

- **Tiêu hủy:**

Khi tài liệu hết giá trị, Chuyển trạng thái hồ sơ từ đã duyệt sang trạng thái tiêu hủy và có thể xem được thành phần bên trong.

- **Báo mất:**

Chuyển trạng thái hồ sơ từ đã duyệt sang trạng thái báo mất và có thể xem được thành phần bên trong.

13. Phân tích chức năng tin tức(news)

Tin tức là thông tin được hiển thị trực tiếp trên trang chủ, người dùng đăng nhập vào có thể đọc và tiếp nhận thông tin được viết trên đó.

Tin tức gồm có tiêu đề, miêu tả, nội dung của tin tức, trạng thái hiển thị và nơi đăng tin.

13.1 Chức năng quản lý tin tức

- **Thêm tin tức:**

Khởi tạo một tin tức mới với nội dung được điền trực tiếp trên trang web.

- **Xóa tin tức:**

Xóa tin tức trực tiếp khỏi database.

- **Sửa danh mục:**

Chỉnh sửa nội dung trong tin tức, bao gồm cả trạng thái hiển thị và nơi hiển thị.

13.2 Chức năng chủ đề tin tức (news topic)

Topic là danh mục của tin tức giúp quản lý tin tức tốt hơn và giúp người đọc biết được danh mục của nội dung đang đọc.

- **Thêm chủ đề:**

Khởi tạo một danh mục với nội dung được điền trực tiếp trên trang web.

- **Sửa chủ đề:**

Sửa thông tin danh mục đồng thời hiển thị người thời gian sửa và người sửa.

- **Xóa chủ đề:**

Xóa danh mục trực tiếp khỏi database.

14. Chức năng thay đổi trang web

Quản trị viên có thể thay đổi ảnh logo, thông tin footer được hiển thị trên trang web.

Bảng

1. Bảng quản lý người dùng (user)

Nơi lưu trữ thông tin cá nhân người dùng

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	Id		int	not null, primary key
2	UserName	tên của người dùng	varchar	
3	Name		nvarchar	
4	Phone	điện thoại	varchar	
5	Password	mật khẩu	varchar	
6	Email		varchar	
7	Image	ảnh người dùng	nvarchar	
8	Activated	đóng tài khoản	bit	

2. Bảng quản lý chức năng (permission)

Bảng mô tả chức năng các quyền hạn

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	PerId	id chức năng	int	not null , pk
2	Name	tên chức năng	Varchar	
3	Description	mô tả chức năng	varchar	
4	Activated	Đóng hoặc mở	Bit	

3. bảng nhóm quyền người dùng (permission category)

Nhóm quyền này sẽ có những quyền hạn được thêm bớt tùy chỉnh.

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	PcId	id nhóm quyền	int	not null
2	Name	tên nhóm	varchar	
3	PerId	id chức năng	int	fp:permission(IdPer)

4. Bảng quản lý kho(storage)

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	Id	ID của kho	int	not null , pk
2	Id_khoCha	ID của kho cha	int	fp:user(ID)
3	Name	tên kho	int	fp:permission(ID_per)
4	Date	thời gian đóng kho	datetime	
5	Description	mô tả kho	varchar	
6	size	kích thước kho	varchar	
7	IdCre	Id người tạo	Int	
8	DateCre	Ngày tạo	Date time	
9	Activated	Đóng hay mở	bit	

5. Bảng quản lý ngăn (stack)

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	Id	id ngăn	int	not null , pk
2	IdDad	id của ngăn cha	int	
3	Name	tên ngăn	int	
4	Description	mô tả ngăn	varchar	
5	Activated	Đóng hay mở	bit	

6. Bảng hồ sơ

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	Id	id hồ sơ	int	not null , pk
2	IdCate	id danh mục của hồ sơ	int	
3	IdStr	id kho chứa hồ sơ	int	
4	IdStr	id người tạo	int	
5	DateCre	ngày tạo	Datetime	
6	Status	trạng thái hồ sơ	tinyint	
7	DateStr	thời gian lưu trữ	Year	
8	IdTitle	id bài		
9	Activated	Đóng hay mở	Bit	
10	Name	Tên hồ sơ	Varchar	

7. Bảng quản lý danh mục hồ sơ (file category)

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	IdStr	id danh mục	int	not null , pk
2	IdDad	id của danh mục cha	int	
3	Name	tên danh mục	Varchar	
4	Description	mô tả danh mục	varchar	
5	Activated	Đóng hay mở	Bit	

8. Bảng quản lý tin tức(news)

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	Id	id	int	not null , pk
2	Title	tiêu đề	varchar	
3	Description	mô tả	varchar	
4	UserId	ID người tạo	int	fk:user(id)
5	DateCreate	ngày tạo	date	
6	IdUpdate	Id người sửa	int	
7	DateUpdate	ngày sửa	date	
8	Topic	chủ đề tin tức	varchar	Fk:news category(topic)
9	Status	trạng thái chờ xét duyệt	bit	
10	Activated	Đóng hay mở	bit	

11	Content	Nội dung	Text	
12	Image	ảnh	nvarchar	
13	Home	Hiển thị trên trang chủ	Bit	

9. Bảng quản lý hồ sơ chủ đề tin tức (news category)

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	Id	id	int	not null , pk
2	Topic	tên danh mục	varchar	
3	CreId	id người tạo	int	
4	CreDate	ngày tạo	date	
5	IdDad	Id danh mục cha	Int	
6	Activated	Đóng hay mở	bit	

10. Bảng quản lý mục lục hồ sơ (record category)

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	Id	id mục lục	int	pk
2	IdDad	id mục lục cha	int	
3	Name	tên danh mục	int	
4	Activated	hồ sơ có hiện ra không	bit	
5	Description	mô tả	varchar	

11. Bảng file (file)

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	Id	id của file	int	not null , pk
2	Name	tên file	varchar	
3	Path	đường dẫn	nvarchar	

12. Bảng thành phần (content)

STT	Mã trường	mô tả	kiểu dữ liệu	ràng buộc
1	Id	Id thành phần	int	not null , pk
2	Name	tên thành phần	name	
3	IdFile	Id của file	int	Fk:file(id)
4	Activated	Đóng mở thành phần	Bit	
5	DateCreate	Thời gian tạo	Datetime	

6	IdRecord	Id hồ sơ	Int	
---	----------	----------	-----	--